

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc Toàn và bà Cái Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà [Dương Thị Thảo H](#) - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1991; Địa chỉ: [8 T, tổ I, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#), có mặt;

- *Bị đơn:* Ông [Nguyễn Quốc T1](#), sinh năm 1991; Địa chỉ: [8 T, Tổ I, Phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 26 tháng 02 năm 2024, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà [Nguyễn Thị T](#) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Quốc T1](#) có đăng ký kết hôn vào ngày 19/11/2013 trên cơ sở tự nguyện tại [Ủy ban nhân dân phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) và được Ủy ban [phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên](#)

Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà riêng của hai vợ chồng, địa chỉ 8 T, tổ I, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T1 cờ bạc, nợ nần bà T đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông T1 không bỏ. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống hạnh phúc với nhau nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T1. Hiện nay bà T đang buôn bán tại chợ P thu nhập trung bình mỗi tháng từ 10-12 triệu đồng.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T trình bày vợ chồng có hai người con chung là cháu Nguyễn Anh Q, sinh ngày 25/6/2015 và cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 22/09/2019. Hiện tại hai cháu Nguyễn Anh Q và Nguyễn Ngọc An N đang ở với vợ chồng bà T ông T1 tại địa chỉ 8 T, tổ I, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Anh Q và Nguyễn Ngọc An N cho đến khi hai cháu Nguyễn Anh Q và Nguyễn Ngọc An N trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Nguyễn Quốc T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 05/6/2024 và biên bản Hòa giải tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Quốc T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị T quen biết và tìm hiểu nhau một thời gian. Sau đó hai người tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19/11/2013 tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà riêng của hai vợ chồng, địa chỉ 8 T, tổ I, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm hay cãi vã. Nay ông T1 vẫn còn tình cảm với vợ nên chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông T1 thì ông T1 không đồng ý.

- Về con chung, ông T1 trình bày: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Nguyễn Anh Q, sinh ngày 25/6/2015 và cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 22/09/2019. Hiện hai cháu đang ở với vợ chồng ông T1 bà T tại địa chỉ 8 T, tổ I, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trường hợp ly hôn, ông T1 yêu cầu được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Ngọc An N cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) và giao cho bà T nuôi dưỡng chăm sóc cháu Nguyễn Anh Q đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi), bà Nguyễn Thị T không cần phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại ông T1 đang làm công nhân Công ty cổ phần T2 và mức lương trung bình hàng tháng khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng.

Tại phiên toà, ông [Nguyễn Quốc T1](#) trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với bà [Nguyễn Thị T](#) và đồng ý giao cả hai cháu [Nguyễn Anh Q](#) và [Nguyễn Ngọc An N](#) cho bà [T](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông [T1](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông [T1](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại [Ủy ban nhân dân phường T](#) cho biết: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Quốc T1](#) có đăng ký kết hôn vào ngày 19/11/2013 có tại [UBND phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#). Quá trình sinh sống, vợ chồng bà [T](#) và ông [T1](#) có 02 người con chung là cháu [Nguyễn Anh Q](#), sinh ngày 25/6/2015 và cháu [Nguyễn Ngọc An N](#), sinh ngày 22/09/2019. Chính quyền địa phương không nhận được thông tin phản ánh về việc mâu thuẫn vợ chồng giữa bà [T](#) và ông [T1](#). Do đó nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến bà [T](#) yêu cầu ly hôn với ông [T1](#) thì chính quyền địa phương không rõ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà [Nguyễn Thị T](#) được ly hôn ông [Nguyễn Quốc T1](#); giao cháu [Nguyễn Anh Q](#), sinh ngày 25/6/2015 và cháu [Nguyễn Ngọc An N](#), sinh ngày 22/09/2019 cho bà [Nguyễn Thị T](#) tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi 02 cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi, ông [T1](#) không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Quốc T1](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Bà [Nguyễn Thị T](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà [Nguyễn Thị T](#) khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông [Nguyễn Quốc T1](#) có địa chỉ tại [8 T, tổ I, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#) nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Quốc T1](#) có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 19/11/2013 tại [Ủy ban nhân dân phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#). Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà [T](#) và ông [T1](#) là hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa bà [T](#) và ông [T1](#) đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do ông [T1](#) ham chơi cờ bạc, nợ nần, bà [T](#) đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông [T1](#) không sửa chữa, hai vợ chồng cũng hay bất đồng quan điểm cãi vã. Tại phiên tòa, bà [T](#) yêu cầu được ly hôn ông [T1](#) và ông [T1](#) cũng đồng ý ly hôn với bà [T](#). Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng bà [T](#) và ông [T1](#) đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà [Nguyễn Thị T](#) yêu cầu được ly hôn ông [Nguyễn Quốc T1](#) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về con chung: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Quốc T1](#) công nhận vợ chồng có 02 người con chung là cháu [Nguyễn Anh Q](#), sinh ngày 25/6/2015 và cháu [Nguyễn Ngọc An N](#), sinh ngày 22/09/2019. Bà [T](#) yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai cháu và ông [Nguyễn Quốc T1](#) cũng đồng ý giao cả hai cháu cho bà [T](#) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cả hai cháu [Nguyễn Anh Q](#), sinh ngày 25/6/2015 và cháu [Nguyễn Ngọc An N](#), sinh ngày 22/09/2019 cho bà [Nguyễn Thị T](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà [T](#) không yêu cầu ông [T1](#) cấp dưỡng nuôi con chung nên ông [T1](#) không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà [Nguyễn Thị T](#) và ông [Nguyễn Quốc T1](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà [Nguyễn Thị T](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#). Bà [Nguyễn Thị T](#) được ly hôn ông [Nguyễn Quốc T1](#).

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Anh Q, sinh ngày 25/6/2015 và cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 22/09/2019 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Ông Nguyễn Quốc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quốc T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai số 0002921 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; trường hợp vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế ;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy (ĐKKH ngày 19/11/2013);
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ, lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Châu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quỳnh Châu